



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

|                                            | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 04-05        |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  | 06-29        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 09           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 10-29        |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Bia rượu Viger - doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2106/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 24/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600103843 lần đầu ngày 29/12/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 24/03/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |          |
|---------------------|----------|
| Bà Trần Thị Lệ Châm | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Hội  | Ủy viên  |
| Ông Đỗ Đình Quý     | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                                                        |
|---------------------|--------------------------------------------------------|
| Ông Đỗ Đình Quý     | Tổng Giám đốc                                          |
| Bà Doãn Thúy Dung   | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Phan Xuân Thanh | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 09 năm 2018) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Trần Thị Mùi      | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Phú Cường | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER

Khu 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đỗ Đình Quý**  
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2019



Số: 290319.016/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 04, Chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những tổn thất (nếu có) liên quan đến khoản đầu tư này và những điều chỉnh cần thiết đối với Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty.



## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về vấn đề kiểm toán viên không có cơ sở để xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá (nếu có) với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



---

**Vũ Xuân Biễn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

---

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER**

Khu 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì,  
Tỉnh Phú Thọ

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|-------|----------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>23.099.575.642</b> | <b>30.397.250.887</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 3           | <b>1.711.856.879</b>  | <b>248.646.379</b>    |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 1.711.856.879         | 248.646.379           |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>17.392.112.174</b> | <b>27.190.041.055</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 9.741.603.578         | 21.667.740.865        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 7.364.076.500         | 4.075.125.000         |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 361.620.401           | 1.522.363.495         |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (75.188.305)          | (75.188.305)          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 9           | <b>3.154.420.025</b>  | <b>2.958.563.453</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 3.154.420.025         | 3.141.987.886         |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | -                     | (183.424.433)         |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>841.186.564</b>    | -                     |
| 152   | 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 41.345.837            | -                     |
| 153   | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          | 799.840.727           | -                     |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>29.592.130.892</b> | <b>28.523.952.258</b> |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>18.722.227.839</b> | <b>20.994.544.566</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 18.722.227.839        | 20.994.544.566        |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 119.856.436.546       | 120.385.999.742       |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (101.134.208.707)     | (99.391.455.176)      |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | -                     | -                     |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 156.772.727           | 156.772.727           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (156.772.727)         | (156.772.727)         |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>4.791.418</b>      | <b>185.626.891</b>    |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 4.791.418             | 185.626.891           |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | 4           | <b>7.000.000.000</b>  | <b>7.000.000.000</b>  |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>3.865.111.635</b>  | <b>343.780.801</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 12          | 3.865.111.635         | 343.780.801           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>52.691.706.534</b> | <b>58.921.203.145</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER**

Khu 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì,  
Tỉnh Phú Thọ

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>22.146.948.269</b> | <b>28.856.635.296</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>22.146.948.269</b> | <b>28.856.635.296</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 13          | 7.756.960.600         | 18.473.786.258        |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 14          | 5.976.335.474         | 15.520.000            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 16          | 121.701.264           | 1.803.383.758         |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 1.484.734.850         | 1.102.599.924         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 17          | 44.291.785            | 147.383.828           |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 15          | 1.605.613.404         | 1.553.631.483         |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 18          | 4.550.000.000         | 5.125.912.735         |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 607.310.892           | 634.417.310           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>30.544.758.265</b> | <b>30.064.567.849</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>19</b>   | <b>30.544.758.265</b> | <b>30.064.567.849</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 24.028.500.000        | 24.028.500.000        |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 24.028.500.000        | 24.028.500.000        |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 4.200.911.068         | 3.985.894.811         |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 2.315.347.197         | 2.050.173.038         |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 608.463.038           | 383.492.091           |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 1.706.884.159         | 1.666.680.947         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>52.691.706.534</b> | <b>58.921.203.145</b> |

Lê Thị Bùi Xuân  
Người lập

Ngô Thị Tuyết  
Kế toán trưởng

Đỗ Đình Quý  
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2019





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2018             | Năm 2017             |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
|       |                                                  |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 21          | 83.634.537.526       | 47.095.276.656       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                    | -                    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 83.634.537.526       | 47.095.276.656       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 22          | 76.299.377.724       | 38.299.384.355       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 7.335.159.802        | 8.795.892.301        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 23          | 180.741.914          | 111.815.743          |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 24          | 429.268.328          | 227.042.451          |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 280.704.968          | 227.042.451          |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 25          | 377.863.648          | 421.708.940          |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26          | 5.027.120.800        | 5.851.973.586        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 1.681.648.940        | 2.406.983.067        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 27          | 1.440.367.013        | 415.498.048          |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 28          | 366.752.888          | 206.153.842          |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 1.073.614.125        | 209.344.206          |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 2.755.263.065        | 2.616.327.273        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 29          | 618.346.391          | 560.033.906          |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                    | -                    |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>2.136.916.674</u> | <u>2.056.293.367</u> |



Lê Thị Bùi Xuân  
Người lập



Ngô Thị Tuyết  
Kế toán trưởng

Đỗ Đình Quý  
Tổng Giám đốc

Phủ Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                        | Thuyết minh | Năm 2018               | Năm 2017               |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                    |                                                                                 |             | VND                    | VND                    |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                 |             |                        |                        |
| 01                                                 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     |             | 135.467.778.121        | 81.551.795.089         |
| 02                                                 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          |             | (86.164.179.586)       | (39.283.337.671)       |
| 03                                                 | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              |             | (6.898.920.567)        | (6.868.330.160)        |
| 04                                                 | 4. Tiền lãi vay đã trả                                                          |             | (290.914.454)          | (218.650.450)          |
| 05                                                 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            |             | (558.997.704)          | (613.856.944)          |
| 06                                                 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        |             | 686.526.070            | 147.194.595            |
| 07                                                 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       |             | (38.097.093.647)       | (34.126.152.743)       |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            |             | <b>4.144.198.233</b>   | <b>588.661.716</b>     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                 |             |                        |                        |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    |             | (1.905.696.804)        | (1.659.717.000)        |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | 1.061.208.000          | -                      |
| 27                                                 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          |             | 110.792.156            | 213.936.553            |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                |             | <b>(733.696.648)</b>   | <b>(1.445.780.447)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                 |             |                        |                        |
| 33                                                 | 1. Tiền thu từ đi vay                                                           |             | 11.745.634.256         | 16.361.065.277         |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                          |             | (12.321.546.991)       | (14.318.082.617)       |
| 36                                                 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      |             | (1.371.378.350)        | (1.141.589.365)        |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             |             | <b>(1.947.291.085)</b> | <b>901.393.295</b>     |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                          |             | <b>1.463.210.500</b>   | <b>44.274.564</b>      |
| 60                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                         |             | <b>248.646.379</b>     | <b>204.371.815</b>     |
| 70                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                        | 3           | <b>1.711.856.879</b>   | <b>248.646.379</b>     |

Lê Thị Bùi Xuân  
Người lập

Ngô Thị Tuyết  
Kế toán trưởng

Đỗ Đình Quý  
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2019



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Năm 2018*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Bia rượu Viger - doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2106/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 24/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600103843 lần đầu ngày 29/12/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 24/03/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 24.028.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 24.028.500.000 đồng; tương đương 2.402.850 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bia;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 công ty con và 01 công ty liên kết:

- Công ty con là Công ty TNHH MTV Viger Hà Nội. Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 100%.
- Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng. Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 20%

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



**2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 năm      |

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



## 2.15 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).



## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER

Khu 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì,  
Tỉnh Phú Thọ

### Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

#### 2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### 2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2018           | 01/01/2018         |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                 | VND                  | VND                |
| Tiền mặt                        | 39.789.844           | 53.169.691         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.672.067.035        | 195.476.688        |
|                                 | <b>1.711.856.879</b> | <b>248.646.379</b> |

**ÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER**

hu 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                              | 31/12/2018           |          | 01/01/2018           |          |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                              | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                                                              | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Đầu tư vào Công ty con                                       | 6.000.000.000        | -        | 6.000.000.000        | -        |
| - Công ty TNHH MTV Viger Hà Nội                              | 6.000.000.000        | -        | 6.000.000.000        | -        |
| Đầu tư vào Công ty liên kết                                  | 1.000.000.000        | -        | 1.000.000.000        | -        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng (*) | 1.000.000.000        | -        | 1.000.000.000        | -        |
|                                                              | <b>7.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>7.000.000.000</b> | <b>-</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Do đó, Công ty chưa có cơ sở để xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

**Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:**

| Tên Công ty                                                                                            | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động chính                                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Viger Hà Nội                                                                          | TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ  | 100,00%       | 100,00%          | Kinh doanh các mặt hàng cồn, rượu, bia, nước giải khát các loại |
| <b>Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:</b> |                            |               |                  |                                                                 |
| Tên Công ty                                                                                            | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động chính                                                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng                                                 | TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ  | 20,00%        | 20,00%           | Đúc kim loại màu                                                |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER**

Khu 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì,  
Tỉnh Phú Thọ

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                     | 31/12/2018           |          | 01/01/2018            |          |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                     | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                     | VND                  | VND      | VND                   | VND      |
| Công ty TNHH xuất nhập khẩu và thương mại Hợp Thịnh | 7.349.025.000        | -        | 18.024.025.000        | -        |
| Công ty Cổ phần mía đường Sơn Dương                 | 2.086.268.080        | -        | 1.957.682.240         | -        |
| Phải thu khách hàng khác                            | 306.310.498          | -        | 1.686.033.625         | -        |
|                                                     | <b>9.741.603.578</b> | <b>-</b> | <b>21.667.740.865</b> | <b>-</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                            | 31/12/2018           |          | 01/01/2018           |          |
|--------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                            | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                            | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Tổng Công ty Mía đường I - Công ty cổ phần | 6.697.440.000        | -        | 4.000.000.000        | -        |
| Công ty thương mại Tư vấn và đầu tư        | 623.011.500          | -        | -                    | -        |
| Các đối tượng khác                         | 43.625.000           | -        | 75.125.000           | -        |
|                                            | <b>7.364.076.500</b> | <b>-</b> | <b>4.075.125.000</b> | <b>-</b> |

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                    | 31/12/2018  |          | 01/01/2018    |          |
|--------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|----------|
|                                                                    | Giá trị     | Dự phòng | Giá trị       | Dự phòng |
|                                                                    | VND         | VND      | VND           | VND      |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                          | -           | -        | 108.231.260   | -        |
| Tạm ứng                                                            | 102.820.000 | -        | 82.780.000    | -        |
| Ngô Văn Việt                                                       | 100.000.000 | -        | 100.000.000   | -        |
| Công ty Cổ phần mía đường Sơn Dương                                | 106.155.556 | -        | 106.155.556   | -        |
| Chi nhánh Công ty CP bánh kẹo Hải Châu (Nhà máy bánh kẹo Hải Châu) | 42.114.845  | -        | -             | -        |
| Chi phí phụ cấp HĐQT                                               | 10.530.000  | -        | -             | -        |
| Công ty TNHH MTV Viger Hà Nội                                      | -           | -        | 1.125.196.679 | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER**Khu 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì,  
Tỉnh Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**8 . NỢ XẤU**

|                                                       | 31/12/2018        |                           | 01/01/2018        |                           |
|-------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|
|                                                       | Giá gốc           | Giá trị có thể<br>thu hồi | Giá gốc           | Giá trị có thể<br>thu hồi |
|                                                       | VND               | VND                       | VND               | VND                       |
| Tổng giá trị các khoản phải thu<br>quá hạn thanh toán | 75.188.305        | -                         | 75.188.305        | -                         |
| - Lê Mỹ Nhuận                                         | 31.460.305        | -                         | 31.460.305        | -                         |
| - Thái Thị Yến                                        | 17.000.000        | -                         | 17.000.000        | -                         |
| - Công ty Cổ phần HTX Séc                             | 9.900.000         | -                         | 9.900.000         | -                         |
| - Nguyễn Quang Phúc                                   | 8.828.000         | -                         | 8.828.000         | -                         |
| - Hoàng Đình Khánh                                    | 8.000.000         | -                         | 8.000.000         | -                         |
|                                                       | <b>75.188.305</b> | <b>-</b>                  | <b>75.188.305</b> | <b>-</b>                  |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                                           | 31/12/2018           |          | 01/01/2018           |                      |
|-------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|
|                                           | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng             |
|                                           | VND                  | VND      | VND                  | VND                  |
| Nguyên liệu, vật<br>liệu                  | 1.385.360.752        | -        | 2.342.493.271        | (183.424.433)        |
| Công cụ, dụng cụ                          | 959.220.721          | -        | 50.394.752           | -                    |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở<br>dang | 726.331.155          | -        | 703.391.220          | -                    |
| Thành phẩm                                | 64.213.397           | -        | 27.891.123           | -                    |
| Hàng hoá                                  | 19.294.000           | -        | 17.817.520           | -                    |
|                                           | <b>3.154.420.025</b> | <b>-</b> | <b>3.141.987.886</b> | <b>(183.424.433)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER**

Khu 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 12.401.783.427         | 100.830.489.961        | 6.966.344.172                   | 187.382.182               | 120.385.999.742        |
| - Mua trong năm               | 68.300.658             | 1.837.396.146          | -                               | -                         | 1.905.696.804          |
| - Thanh lý, nhượng bán (*)    | (1.998.360.000)        | (436.900.000)          | -                               | -                         | (2.435.260.000)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>10.471.724.085</b>  | <b>102.230.986.107</b> | <b>6.966.344.172</b>            | <b>187.382.182</b>        | <b>119.856.436.546</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 8.020.411.559          | 85.396.560.722         | 5.874.915.932                   | 99.566.963                | 99.391.455.176         |
| - Khấu hao trong năm          | 494.173.337            | 2.949.595.060          | 327.829.396                     | 24.019.632                | 3.795.617.425          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (1.998.360.000)        | (54.503.894)           | -                               | -                         | (2.052.863.894)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>6.516.224.896</b>   | <b>88.291.651.888</b>  | <b>6.202.745.328</b>            | <b>123.586.595</b>        | <b>101.134.208.707</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 4.381.371.868          | 15.433.929.239         | 1.091.428.240                   | 87.815.219                | 20.994.544.566         |
| Tại ngày cuối năm             | <b>3.955.499.189</b>   | <b>13.939.334.219</b>  | <b>763.598.844</b>              | <b>63.795.587</b>         | <b>18.722.227.839</b>  |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.171.600.790 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.232.000.179 đồng.

(\*) Trong năm Công ty thực hiện thanh lý 2 tài sản cố định là "Nhà tập thể 4 tầng" và "Máy thổi chai". Trong đó, "Nhà tập thể 4 tầng" được bàn giao lại cho UBND tỉnh Phú Thọ.

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán, Bản quyền công nghệ làm mờ chai thủy tinh; Công nghệ sử dụng chất tẩy rửa chai pet. Tại thời điểm 31/12/2018, tổng nguyên giá của các tài sản là 156.772.727 đồng, tổng giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2018 là 156.772.727 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER**Khu 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì,  
Tỉnh Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                           | 31/12/2018           | 01/01/2018         |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
|                           | VND                  | VND                |
| Chi phí trợ cấp thôi việc | -                    | 303.777.417        |
| Công cụ dụng cụ (*)       | 3.865.111.635        | 40.003.384         |
|                           | <b>3.865.111.635</b> | <b>343.780.801</b> |

(\*) Trong đó, tại thời điểm 31/12/2018, chi phí vỏ keg mua từ Công ty TNHH Một thành viên Viger Hà Nội là 3.424.296.153 đồng.

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                  | 31/12/2018           |                      | 01/01/2018            |                       |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | Giá trị              | Số có khả năng trả   | Giá trị               | Số có khả năng        |
|                                                  | VND                  | nợ VND               | VND                   | trả nợ VND            |
| Công ty Cổ phần<br>mía đường Sơn<br>Dương        | 6.309.025.000        | 6.309.025.000        | 16.984.025.000        | 16.984.025.000        |
| Công ty TNHH<br>Thương mại &<br>Vận tải Thái Tân | 361.625.000          | 361.625.000          | -                     | -                     |
| Phải trả các đối<br>tượng khác                   | 1.086.310.600        | 1.086.310.600        | 1.489.761.258         | 1.489.761.258         |
|                                                  | <b>7.756.960.600</b> | <b>7.756.960.600</b> | <b>18.473.786.258</b> | <b>18.473.786.258</b> |

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                          | 31/12/2018           | 01/01/2018        |
|------------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                          | VND                  | VND               |
| Công ty TNHH một thành viên Viger Hà Nội | 5.960.815.474        | -                 |
| Công ty TNHH Thương mại du lịch Hoa Lâm  | 15.520.000           | 15.520.000        |
|                                          | <b>5.976.335.474</b> | <b>15.520.000</b> |

**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                  | 29.362.642           | 25.794.880           |
| Bảo hiểm xã hội                     | -                    | 16.067.491           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn       | 30.000.000           | 30.000.000           |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả          | 346.428.540          | 276.096.890          |
| Công ty Cổ phần mía đường Sơn Dương | 1.199.822.222        | 1.199.822.222        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | -                    | 5.850.000            |
|                                     | <b>1.605.613.404</b> | <b>1.553.631.483</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER**

Thị trấn 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|-----------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                 | VND                  | VND                   | VND                      | VND                  | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng       | -                   | 497.422.169          | 4.749.979.525         | 5.299.525.004            | 52.123.310           | -                    |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt      | -                   | 1.245.139.502        | 28.693.626.828        | 30.686.483.747           | 747.717.417          | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | -                   | 51.317.837           | 618.346.391           | 558.997.704              | -                    | 110.666.524          |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | -                   | 9.504.250            | 70.220.658            | 68.690.168               | -                    | 11.034.740           |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | -                   | -                    | 902.116.608           | 902.116.608              | -                    | -                    |
| Các loại thuế khác          | -                   | -                    | 3.000.000             | 3.000.000                | -                    | -                    |
|                             | -                   | <b>1.803.383.758</b> | <b>35.037.290.010</b> | <b>37.518.813.231</b>    | <b>799.840.727</b>   | <b>121.701.264</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**7. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG**

|                         | 31/12/2018        | 01/01/2018         |
|-------------------------|-------------------|--------------------|
|                         | VND               | VND                |
| - Chi phí lãi vay       | -                 | 10.209.486         |
| - Chi phí phải trả khác | 44.291.785        | 137.174.342        |
|                         | <b>44.291.785</b> | <b>147.383.828</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER**

Địa chỉ: Khu 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**8 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

|                                                                                                      | 01/01/2018           |                       | Trong năm             |                       | 31/12/2018           |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                                                      | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                                                      | VND                  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                  | VND                   |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ <sup>(1)</sup>                 | 5.125.912.735        | 5.125.912.735         | 6.465.860.800         | 10.041.773.535        | 1.550.000.000        | 1.550.000.000         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Miếu Phú Thọ <sup>(2)</sup> | -                    | -                     | 5.279.773.456         | 2.279.773.456         | 3.000.000.000        | 3.000.000.000         |
|                                                                                                      | <b>5.125.912.735</b> | <b>5.125.912.735</b>  | <b>11.745.634.256</b> | <b>12.321.546.991</b> | <b>4.550.000.000</b> | <b>4.550.000.000</b>  |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 0811/2018-HĐCVHM/NHCT240-VIGER ngày 08 tháng 11 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và kinh doanh thương mại khác;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 07 tháng 11 năm 2019;
- + Lãi suất cho vay: quy định theo từng lần nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.550.000.000 đồng;
- + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HĐTD ngày 29 tháng 03 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và kinh doanh thương mại khác;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: quy định theo từng lần nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.000.000.000 đồng;
- + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER**

Khu 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì,  
Tỉnh Phú Thọ

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                            | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng            |
|--------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                                            | VND                          | VND                      | VND                         | VND             |
| Số dư đầu năm<br>trước                     | 24.028.500.000               | 3.791.088.601            | 1.598.117.091               | 29.417.705.692  |
| Lãi trong năm<br>trước                     | -                            | -                        | 2.056.293.367               | 2.056.293.367   |
| Phân phối lợi<br>nhuận                     | -                            | 194.806.210              | (1.591.037.420)             | (1.396.231.210) |
| Giảm khác                                  | -                            | -                        | (13.200.000)                | (13.200.000)    |
| Số dư cuối năm<br>trước                    | 24.028.500.000               | 3.985.894.811            | 2.050.173.038               | 30.064.567.849  |
| Số dư đầu năm<br>nay                       | 24.028.500.000               | 3.985.894.811            | 2.050.173.038               | 30.064.567.849  |
| Lãi trong năm nay                          | -                            | -                        | 2.136.916.674               | 2.136.916.674   |
| Phân phối lợi<br>nhuận <sup>(1)</sup>      | -                            | -                        | (1.441.710.000)             | (1.441.710.000) |
| Tạm trích lợi<br>nhuận 2018 <sup>(2)</sup> | -                            | 215.016.257              | (430.032.515)               | (215.016.258)   |
| Số dư cuối năm<br>nay                      | 24.028.500.000               | 4.200.911.068            | 2.315.347.197               | 30.544.758.265  |

<sup>(1)</sup> Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thông qua ngày 26/05/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

|                                                                                      | Tỷ lệ<br>(%) | Số tiền<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến năm 2016 và Lợi nhuận sau thuế năm 2017 | 100,00%      | 2.439.785.458  |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi <sup>(*)</sup>                                       | 15,97%       | 389.612.420    |
| Chi trả cổ tức (bằng 6% vốn điều lệ)                                                 | 59,09%       | 1.441.710.000  |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                                             | 24,94%       | 608.463.038    |

<sup>(\*)</sup> Trong năm 2017, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 để trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Quy chế tài chính của Công ty.

<sup>(2)</sup> Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Quy chế tài chính của Công ty.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                 | Tỷ lệ<br>(%) | Cuối năm<br>VND | Tỷ lệ<br>(%) | Đầu năm<br>VND |
|---------------------------------|--------------|-----------------|--------------|----------------|
| Tổng Công ty Mía Đường I - CTCP | 71,23%       | 17.115.000.000  | 71,23%       | 17.115.000.000 |
| Các cổ đông khác                | 28,77%       | 6.913.500.000   | 28,77%       | 6.913.500.000  |
| Cổ phiếu quỹ                    | 0,00%        | -               | 0,00%        | -              |
|                                 | 100%         | 24.028.500.000  | 100%         | 24.028.500.000 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER**Khu 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì,  
Tỉnh Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Năm 2018       | Năm 2017       |
|---------------------------|----------------|----------------|
|                           | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 24.028.500.000 | 24.028.500.000 |
| - Vốn góp đầu năm         | 24.028.500.000 | 24.028.500.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm  | -              | -              |
| - Vốn góp giảm trong năm  | -              | -              |
| - Vốn góp cuối năm        | 24.028.500.000 | 24.028.500.000 |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 2.402.850  | 2.402.850  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 2.402.850  | 2.402.850  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 2.402.850  | 2.402.850  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 2.402.850  | 2.402.850  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 2.402.850  | 2.402.850  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 31/12/2018    | 01/01/2018    |
|-----------------------|---------------|---------------|
|                       | VND           | VND           |
| Quỹ đầu tư phát triển | 4.200.911.068 | 3.985.894.811 |
|                       | 4.200.911.068 | 3.985.894.811 |

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê mảnh đất tại vị trí "Đoạn nút từ A2 (điểm giao nhau giữa đường Nguyễn Tất Thành với đường Hùng Vương) đến nút A3( điểm giao nhau giữa đường Trần Nguyên Hãn và đường Hùng Vương)" với UBND tỉnh Phú Thọ với mục đích sản xuất kinh doanh. Diện tích của mảnh đất là 16.871,4 m<sup>2</sup>, thời gian thuê là 45 năm kể từ năm 2004. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                | Năm 2018       | Năm 2017       |
|--------------------------------|----------------|----------------|
|                                | VND            | VND            |
| Sản phẩm bia                   | 44.118.962.882 | 40.710.131.515 |
| Sản phẩm rượu                  | 13.608.815     | 17.227.272     |
| Nước tinh khiết                | 40.127.589     | 70.173.227     |
| Nước giải khát                 | 3.876.429.657  | 2.821.664.197  |
| Thương mại và dịch vụ khác (*) | 35.585.408.583 | 3.476.080.445  |
|                                | 83.634.537.526 | 47.095.276.656 |

(\*) Doanh thu thương mại và dịch vụ khác năm 2018 là 35.585.408.583 đồng, trong đó 28.906.666.667 đồng là doanh thu bán đường cho Tổng Công ty Mía đường I - CTCP, tương ứng giá vốn của lô hàng là 28.906.666.667 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER**Khu 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì,  
Tỉnh Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                          | Năm 2018              | Năm 2017              |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | VND                   | VND                   |
| Sản phẩm bia                             | 36.927.657.686        | 32.164.105.867        |
| Sản phẩm rượu                            | 12.187.630            | 16.451.980            |
| Nước tinh khiết                          | 23.674.948            | 34.823.084            |
| Nước giải khát                           | 3.518.361.477         | 2.643.794.764         |
| Thương mại và dịch vụ khác (*)           | 36.000.920.416        | 3.440.208.660         |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (183.424.433)         | -                     |
|                                          | <b>76.299.377.724</b> | <b>38.299.384.355</b> |

(\*) Giá vốn thương mại và dịch vụ khác năm 2018 là 36.000.920.416 đồng, trong đó 28.906.666.667 đồng là giá vốn của lô đường mua của Công ty Cổ phần Tập đoàn PICENZA Việt Nam, tương ứng doanh thu của lô hàng là 28.906.666.667 đồng.

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | Năm 2018           | Năm 2017           |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
|                             | VND                | VND                |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay   | 2.560.896          | 3.584.483          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | -                  | 108.231.260        |
| Chiết khấu thanh toán       | 178.181.018        | -                  |
|                             | <b>180.741.914</b> | <b>111.815.743</b> |

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                       | Năm 2018           | Năm 2017           |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
|                       | VND                | VND                |
| Lãi tiền vay          | 280.704.968        | 227.042.451        |
| Chiết khấu thanh toán | 148.563.360        | -                  |
|                       | <b>429.268.328</b> | <b>227.042.451</b> |

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2018           | Năm 2017           |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | VND                | VND                |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 135.949.966        | 163.300.189        |
| Chi phí nhân công                | 46.948.293         | 47.143.675         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 55.550.136         | 47.704.620         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 54.848.139         | 73.112.728         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 84.567.114         | 90.447.728         |
|                                  | <b>377.863.648</b> | <b>421.708.940</b> |

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2018      | Năm 2017      |
|----------------------------------|---------------|---------------|
|                                  | VND           | VND           |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 445.647.111   | 251.952.557   |
| Chi phí nhân công                | 1.868.181.830 | 1.810.319.710 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 168.773.820   | 213.865.820   |
| Thuế, phí, lệ phí                | 905.116.608   | 926.067.660   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 833.450.816   | 1.130.827.753 |
| Chi phí khác bằng tiền           | 805.950.615   | 1.518.940.086 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER**

Khu 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì,  
Tỉnh Phú Thọ

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**27 . THU NHẬP KHÁC**

|                                           | Năm 2018             | Năm 2017           |
|-------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                           | VND                  | VND                |
| Thu nhập từ thanh lý "Nhà tập thể 4 tầng" | 1.061.208.000        | -                  |
| Điện và nước cho thuê                     | 11.579.013           | 10.451.084         |
| Tiền bán phế liệu                         | 357.180.000          | 401.316.364        |
| Thu nhập khác                             | 10.400.000           | 3.730.600          |
|                                           | <b>1.440.367.013</b> | <b>415.498.048</b> |

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                     | Năm 2018           | Năm 2017           |
|-----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                     | VND                | VND                |
| Giá trị còn lại từ thanh lý tài sản "Máy thổi chai" | 273.305.197        | -                  |
| Phạt vi phạm hành chính về thuế                     | 72.968.890         | -                  |
| Thanh lý công cụ dụng cụ                            | -                  | 195.657.044        |
| Tiền thưởng phân xưởng                              | 10.400.000         | -                  |
| Điện và nước cho thuê                               | 10.078.801         | 10.496.798         |
|                                                     | <b>366.752.888</b> | <b>206.153.842</b> |

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                     | Năm 2018           | Năm 2017           |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                     | VND                | VND                |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>                      |                    |                    |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                   | 2.755.263.065      | 2.616.327.273      |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                           | 336.468.890        | 292.073.520        |
| - Chi phí phụ cấp HĐQT, BKS không chuyên trách                      | 263.500.000        | 288.000.000        |
| - Tiền phạt vi phạm HC thuế                                         | 72.968.890         | 4.073.520          |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                           | -                  | (108.231.260)      |
| - Thu nhập không chịu thuế                                          | -                  | (108.231.260)      |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                             | 3.091.731.955      | 2.800.169.533      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>618.346.391</b> | <b>560.033.906</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                         | 51.317.837         | 105.140.875        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                         | (558.997.704)      | (613.856.944)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                  | <b>110.666.524</b> | <b>51.317.837</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER**Khu 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì,  
Tỉnh Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                          | Giá trị sổ kế toán    |                     |                       |                       |
|------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | 31/12/2018            |                     | 01/01/2018            |                       |
|                                          | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND     | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND       |
| <b>Tài sản tài chính</b>                 |                       |                     |                       |                       |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền    | 1.711.856.879         | -                   | 248.646.379           | -                     |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu<br>khác | 10.103.223.979        | (75.188.305)        | 23.190.104.360        | (75.188.305)          |
|                                          | <b>11.815.080.858</b> | <b>(75.188.305)</b> | <b>23.438.750.739</b> | <b>(75.188.305)</b>   |
|                                          |                       |                     |                       |                       |
|                                          | Giá trị sổ kế toán    |                     |                       |                       |
|                                          | 31/12/2018            |                     | 01/01/2018            |                       |
|                                          | VND                   |                     | VND                   |                       |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>             |                       |                     |                       |                       |
| Vay và nợ                                |                       |                     | 4.550.000.000         | 5.125.912.735         |
| Phải trả người bán, phải trả khác        |                       |                     | 9.362.574.004         | 20.027.417.741        |
| Chi phí phải trả                         |                       |                     | 44.291.785            | 147.383.828           |
|                                          |                       |                     | <b>13.956.865.789</b> | <b>25.300.714.304</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER**

Khu 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì,  
Tỉnh Phú Thọ

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                          | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u><br>VND | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND           |
|------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>               |                                      |                                        |                          |                              |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền    | 1.711.856.879                        | -                                      | -                        | 1.711.856.879                |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu<br>khác | 10.028.035.674                       | -                                      | -                        | 10.028.035.674               |
|                                          | <u><b>11.739.892.553</b></u>         | <u><b>-</b></u>                        | <u><b>-</b></u>          | <u><b>11.739.892.553</b></u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>               |                                      |                                        |                          |                              |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền    | 248.646.379                          | -                                      | -                        | 248.646.379                  |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu<br>khác | 23.114.916.055                       | -                                      | -                        | 23.114.916.055               |
|                                          | <u><b>23.363.562.434</b></u>         | <u><b>-</b></u>                        | <u><b>-</b></u>          | <u><b>23.363.562.434</b></u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER**Khu 7, Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì,  
Tỉnh Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>                  |
|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------------|
|                                      | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>        | <u>VND</u>                   |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>           |                               |                                 |                   |                              |
| Vay và nợ                            | 4.550.000.000                 | -                               | -                 | 4.550.000.000                |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 9.362.574.004                 | -                               | -                 | 9.362.574.004                |
| Chi phí phải trả                     | 44.291.785                    | -                               | -                 | 44.291.785                   |
|                                      | <u><b>13.956.865.789</b></u>  | <u>-</u>                        | <u>-</u>          | <u><b>13.956.865.789</b></u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>           |                               |                                 |                   |                              |
| Vay và nợ                            | 5.125.912.735                 | -                               | -                 | 5.125.912.735                |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 20.027.417.741                | -                               | -                 | 20.027.417.741               |
| Chi phí phải trả                     | 147.383.828                   | -                               | -                 | 147.383.828                  |
|                                      | <u><b>25.300.714.304</b></u>  | <u>-</u>                        | <u>-</u>          | <u><b>25.300.714.304</b></u> |

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm 0h00' - ngày 01/01/2019, Công ty đã sát nhập thành công Công ty TNHH Một thành viên Viger Hà Nội. Toàn bộ tài sản và công nợ của Công ty TNHH Một thành viên Viger Hà Nội được bàn giao về Công ty theo giá trị sổ sách. Công ty TNHH Một thành viên Viger Hà Nội không tiến hành đánh giá giá trị doanh nghiệp tại thời điểm sát nhập. Sau khi sát nhập, Công ty TNHH Một thành viên Viger Hà Nội sẽ chấm dứt tồn tại, Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty TNHH Một thành viên Viger Hà Nội.

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán.

Lê Thị Bùi Xuân  
Người lậpNgô Thị Tuyết  
Kế toán trưởngĐỗ Đình Quý  
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2019